

Số: 312/VITE-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU
THỰC HIỆN NĂM 2021**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin được Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2021 thông qua ngày 30/6/2021;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT- BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công khai thông tin tài chính theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu thực hiện năm 2021 (số liệu đã được kiểm toán) trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

I. Các thông tin về hiệu quả tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ

1. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU THỰC HIỆN NĂM 2021

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
<u>A- Tình hình tài chính</u>		
I. Tài sản ngắn hạn	139.870.944.474	104.643.673.246
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.493.901.973	5.729.230.499
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130.604.583.467	94.223.295.152
4. Hàng tồn kho	3.744.586.264	4.656.978.583
5. Tài sản ngắn hạn khác	27.872.770	34.169.012
II. Tài sản dài hạn	22.585.976.010	16.393.606.113
1. Các khoản phải thu dài hạn	245.691.000	245.691.000
2. Tài sản cố định	20.154.213.783	14.060.684.906
2.1. Tài sản cố định hữu hình	20.154.213.783	13.919.280.658
- Nguyên giá	72.923.549.466	75.718.627.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	(52.769.335.683)	(61.799.347.297)
2.2. Tài sản cố định vô hình		141.404.248
- Nguyên giá	120.002.467	282.858.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	(120.002.467)	(141.453.888)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
3. Bất động sản đầu tư		
4. Tài sản dở dang dài hạn		
5. Đầu tư tài chính dài hạn		
6. Tài sản dài hạn khác	2.186.071.227	2.087.230.207
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	162.456.920.484	121.037.279.359
III. Nợ phải trả	126.990.358.537	87.455.742.285
1. Nợ ngắn hạn	121.097.735.790	87.350.279.071
2. Nợ dài hạn	5.892.622.747	105.463.214
IV. Vốn chủ sở hữu	35.466.561.947	33.581.537.074
I. Vốn chủ sở hữu	29.191.078.051	29.150.493.329
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	18.200.000.000	18.200.000.000
Trong đó: Vốn góp của Nhà nước	9.282.000.000	9.282.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	217.854.610	217.854.610
4. Quỹ đầu tư phát triển	5.514.055.757	6.655.006.062
5. Quỹ dự phòng tài chính		
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	5.259.167.684	4.077.632.657
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	6.275.483.896	4.431.043.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	162.456.920.484	121.037.279.359
B - Kết quả sản xuất kinh doanh		Năm 2021
1. Tổng doanh thu		172.452.566.424
2. Lợi nhuận trước thuế		5.201.324.828
3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN		4.077.632.657
4. Tổng phải nộp ngân sách trong năm		5.853.848.391
C- Các chỉ tiêu đánh giá khác		
1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu (%)		2,37
2. Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ (%)		22,4
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%) (ROA)		3,36
4. Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (%) (ROE)		13,98
5. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)		3
6. Tổng quỹ lương		27.000.000.000
7. Số lao động bình quân (người)		151
8. Tiền lương bình quân đ/người/tháng		14.900.662

2. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 kèm theo
3. Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02 kèm theo

II. Các thông tin về quản trị trong kỳ:

- Các Quyết định, Nghị quyết lớn của Hội đồng quản trị/ Ban Giám đốc trong kỳ ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp trong kỳ, cụ thể các Nghị quyết liên quan đến dự án đầu tư, mua sắm tài sản:

+ Nghị quyết số 221/NQ-VITE ngày 19/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch đầu thầu dự án: Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2021 với tổng giá trị 4.796 triệu đồng. Trong quá trình triển khai thực hiện, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đã điều chỉnh kế hoạch đầu tư theo Văn bản số 2266/TKV-ĐT ngày 27/5/2021 với tổng giá trị 4.550 triệu đồng. Công ty đã thực hiện phù hợp với mục đích, nhu cầu đầu tư và theo đúng kế hoạch TKV thông qua. Cụ thể gồm 5 gói thầu: Cung cấp thiết bị khảo sát khoan thăm dò; Cung cấp thiết bị môi trường; Cung cấp thiết bị văn phòng; Cung cấp phần mềm phân tích đo địa vật lý và Kiểm toán, Công ty đã quyết toán dự án hoàn thành với giá trị là 4.467 triệu đồng.

III. Các thông tin về lao động tiền lương

1. Tiền lương người lao động
 - Quỹ lương người lao động: 25.994.400.000 đồng.
 - Số người bình quân: 147 người.
 - Tiền lương bình quân người lao động: 14.736.054 đ/người/tháng.
 2. Tiền lương người quản lý
 - Quỹ lương người quản lý: 1.005.600.000 đồng.
 - Số người bình quân: 04 người, gồm: 01 Trưởng ban kiểm soát chuyên trách, Giám đốc, 02 Phó Giám đốc (chưa bổ nhiệm Kế toán trưởng).
 - Tiền lương bình quân người quản lý: 20.950.000 đ/người/tháng.
 3. Thù lao HĐQT, BKS (kiêm nhiệm)
 - Thù lao: 244.560.000 đồng.
 - Thưởng: 15.620.000 đồng.
- Tổng thù lao: 260.180.000 đồng.
- Số người bình quân: 5 người.
 - Thù lao bình quân: 4.336.333 đồng/tháng.

Nơi nhận:

- Các cổ đông;
- Lưu VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.643.673.246	139.870.944.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.729.230.499	5.493.901.973
1. Tiền	111		5.729.230.499	5.493.901.973
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.223.295.152	130.604.583.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		93.466.260.074	128.703.254.524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		617.600.256	935.650.684
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		560.725.878	1.696.090.165
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(421.291.056)	(730.411.906)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.656.978.583	3.744.586.264
1. Hàng tồn kho	141		4.656.978.583	3.744.586.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.169.012	27.872.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.169.012	27.872.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.393.606.113	22.585.976.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		245.691.000	245.691.000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		245.691.000	245.691.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14.060.684.906	20.154.213.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.919.280.658	20.154.213.783
- Nguyên giá	222		75.718.627.955	72.923.549.466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.799.347.297)	(52.769.335.683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		141.404.248	
- Nguyên giá	228		282.858.136	120.002.467
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(141.453.888)	(120.002.467)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.087.230.207	2.186.071.227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.087.230.207	2.186.071.227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		121.037.279.359	162.456.920.484

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		87.455.742.285	126.990.358.537
I. Nợ ngắn hạn	310		87.350.279.071	121.097.735.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		55.142.140.956	94.309.415.098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.551.927.861	5.398.368.166
4. Phải trả người lao động	314		6.923.237.559	6.785.248.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.981.159.895	2.572.783.491
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		33.154.225	22.304.011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.288.898.945	11.712.750.526
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		429.759.630	296.866.251
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		105.463.214	5.892.622.747
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			5.329.728.729
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		105.463.214	562.894.018
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.581.537.074	35.466.561.947
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.150.493.329	29.191.078.051
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.200.000.000	18.200.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.200.000.000	18.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		217.854.610	217.854.610
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.655.006.062	5.514.055.757
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.077.632.657	5.259.167.684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.077.632.657	5.259.167.684
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.431.043.745	6.275.483.896
1. Nguồn kinh phí	431		4.431.043.745	6.275.483.896
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		121.037.279.359	162.456.920.484

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc

Mai

[Signature]



Nguyễn Thị Phương Mai

Nguyễn Trường Chinh

Đỗ Mạnh Dũng

Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin
TN B15, KĐT mới Đại Kim, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà
Nội

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		171.918.016.351	218.942.017.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.214.417	87.403.897
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung	10		171.897.801.934	218.854.613.543
4. Giá vốn hàng bán	11		138.449.842.218	179.970.026.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		33.447.959.716	38.884.586.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.140.175	23.308.025
7. Chi phí tài chính	22		483.940.808	414.297.291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		483.938.717	404.397.138
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.830.938.045	32.150.855.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		5.147.221.038	6.342.741.626
11. Thu nhập khác	31		540.624.315	410.958.805
12. Chi phí khác	32		486.520.525	124.258.917
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		54.103.790	286.699.888
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =	50		5.201.324.828	6.629.441.514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.123.692.171	1.370.273.830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		4.077.632.657	5.259.167.684
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Trường Chinh

Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Mạnh Dũng